běi miàn

北面

noun · north side

Example Sentences

Tú shū guǎn zài běi miàn
图书馆在北面。
The library is on the north side.

Zhè zuò fáng zi de běi miàn yǒu yī gè xiǎo huā yuán
这座房子的北面有一个小花园。
There is a small garden on the north side of this house.

Cóng běi miàn chuī lái de fēng ràng rén gǎn dào hán lěng
从北面吹来的风让人感到寒冷。
The wind blowing from the north side makes people feel cold.

Trace each character, then write the word on your own.

北 北 北 北 北 北 北 北

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面 面

面